TCT VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải phòng, ngày 24 tháng 04 năm 2024

Số: 134 /VIPCO-CV-CBTT
V/v BCTC Cty mẹ Quý I năm 2024

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO
- Mã chứng khoán: VIP
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Hàng Hải Liên minh - Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Thành Tô, quận Hải An, Thành phố Hải phòng.
- Điện thoại: 0225 3838680 / Fax: 0225 3838033

2. Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý I năm 2024 (có file chi tiết đính kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/04/2024 tại đường dẫn: http://www.vipco.com.vn (mục nhà đầu tư/Tài liệu và ấn phẩm).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

TL CHỦ TỊCH HĐQT
TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP HĐQT
Lê Trung Tấn

Tài liệu đính kèm:
File scan BCTC Cty mẹ Quý I/2024

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VT, Thanhpt

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
Ký ngày: 24/4/2024 08:36:31

TỔNG C.TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
==========

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
==========

PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
TỪ 01/01/2024 ĐẾN 31/03/2024

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....

TCTY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Mẫu biểu: B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PETROLIMEX

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2024
Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**916 927 908 949**	**902 358 052 606**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**65 385 400 786**	**65 126 975 561**
1.Tiền	111	V.01	15 385 400 786	15 126 975 561
2. Các khoản tương đương tiền	112		50 000 000 000	50 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**720 749 589 041**	**700 749 589 041**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		720 749 589 041	700 749 589 041
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**53 472 091 817**	**56 359 418 913**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		68 675 531 981	63 262 567 889
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 639 096 000	8 851 840 062
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	10 947 750 699	12 035 297 825
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(27 790 286 863)	(27 790 286 863)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**73 171 310 746**	**76 623 260 432**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	73 171 310 746	76 623 260 432
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4 149 516 559**	**3 498 808 659**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 143 417 989	3 459 274 549
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6 098 570	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			39 534 110
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**487 758 471 170**	**514 405 613 756**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**503 895 286**	**586 303 754**
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		50 000 000	50 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.Phải thu dài hạn khác	216	V.07	3 765 895 286	4 248 303 754

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3 312 000 000)	(3 712 000 000)
II. Tài sản cố định	**220**		**391 007 031 221**	**424 484 567 795**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.08**	**358 647 784 813**	**392 135 873 487**
- Nguyên giá	222		1 795 112 218 942	1 794 444 943 662
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1 436 464 434 129)	(1 402 309 070 175)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**V.09**		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.10**	**32 359 246 408**	**32 348 694 308**
- Nguyên giá	228		33 004 452 920	32 831 452 920
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(645 206 512)	(482 758 612)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3 622 005 000**	**5 087 805 000**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3 622 005 000	5 087 805 000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**58 359 271 514**	**57 614 620 703**
1. Đầu tư vào công ty con	251		57 500 000 000	57 500 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		68 000 000 000	68 000 000 000
3. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		60 587 790 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(127 728 518 486)	(128 473 169 297)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**34 266 268 149**	**26 632 316 504**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	24 098 150 342	16 464 198 697
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	10 168 117 807	10 168 117 807
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**1 404 686 380 119**	**1 416 763 666 362**
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	**300**		**96 297 765 671**	**127 769 187 341**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**91 652 488 671**	**127 055 577 008**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		22 790 148 265	22 944 023 007
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		335 544 614	335 544 614
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	6 468 384 691	4 579 705 464
4. Phải trả người lao động	314		4 138 073 373	6 268 835 830
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	249 982 837	2 328 830 543
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	7 391 914 726	7 705 344 792
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	32 154 916 215	56 341 590 408

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18 123 523 950	26 551 702 350
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**4 645 277 000**	**713 610 333**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		65 277 000	65 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19a		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4 580 000 000	648 333 333
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**1 308 388 614 448**	**1 288 994 479 021**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1 308 388 614 448**	**1 288 994 479 021**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**	**V.22**	**684 709 410 000**	**684 709 410 000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10 935 240 106	10 935 240 106
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**306 386 830 141**	**286 992 694 714**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		286 992 694 714	286 992 694 714
- LNST chưa phân phối kỳ này	412b		19 394 135 427	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**1 404 686 380 119**	**1 416 763 666 362**

Ngày in: 22/04/2024. Giờ in: 10:58:55

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 23 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên,đóng dấu)
Mai Thị Thanh Hằng	KẾ TOÁN TRƯỞNG Bùi Đức Hoà	TỔNG GIÁM ĐỐC Vũ Đình Hiếu

M.S.D.N: 0200113152 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TCTY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Mẫu biểu: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PETROLIMEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	116 410 192 512	146 493 764 951	116 410 192 512	146 493 764 951
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		116 410 192 512	146 493 764 951	116 410 192 512	146 493 764 951
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	91 119 212 413	114 804 711 829	91 119 212 413	114 804 711 829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25 290 980 099	31 689 053 122	25 290 980 099	31 689 053 122
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	9 432 283 640	13 490 109 277	9 432 283 640	13 490 109 277
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	(728 423 761)	242 196 514	(728 423 761)	242 196 514
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		466 123 607	379 865 583	466 123 607	379 865 583
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11 248 813 513	10 628 611 846	11 248 813 513	10 628 611 846
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25)	30		23 736 750 380	33 928 488 456	23 736 750 380	33 928 488 456
11. Thu nhập khác	31		143 085 470		143 085 470	
12. Chi phí khác	32			150 964 180		150 964 180
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		143 085 470	(150 964 180)	143 085 470	(150 964 180)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23 879 835 850	33 777 524 276	23 879 835 850	33 777 524 276
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4 485 700 423	6 592 170 514	4 485 700 423	6 592 170 514
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		19 394 135 427	27 185 353 762	19 394 135 427	27 185 353 762
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày in: 19/04/2024. Giờ in: 14:41:49

Lập,ngày 23 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên,đóng dấu)
Mai Thị Thanh Hằng	KẾ TOÁN TRƯỞNG Bùi Đức Hoà	M.S.D.N:0200113152-CTCP CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG TỔNG GIÁM ĐỐC Vũ Đình Hiếu

TCTY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTCP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Mẫu biểu :B03T-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I, Năm 2024

Chỉ tiêu		Mã số	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1N	01	23,879,835,850	108,661,357,917
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	01	02	34,317,811,854	133,998,827,593
- Các khoản dự phòng	2N	03	-21,399,658,337	28,789,358,393
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	3N	04	-464,261,618	39,945,327
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	4N	05	-8,964,326,773	-53,069,777,236
- Chi phí Lãi vay	02	06	0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	03	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đ	**5N**	**08**	**27,369,400,976**	**218,419,711,994**
- Tăng giảm Các khoản phải thu	6N	09	3,369,735,564	43,021,740,386
- Tăng giảm hàng tồn kho	AN	10	3,451,949,686	-8,419,728,166
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải	BN	11	-2,788,235,744	-19,115,520,030
- Tăng giảm Chi phí trả trước	KN	12	-8,318,095,085	-3,819,753,487
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	V1	13	0	0
- Tiền Lãi vay đã trả	V2	14	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V3	15	-4,407,540,241	-62,224,620,734
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	V4	16	0	0
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	V5	17	-6,100,377,756	-7,359,870,835
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (2	**LN**	**20**	**12,576,837,400**	**160,501,959,128**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dà	Z6	21	-840,275,280	-41,986,640,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các các	Z7	22	143,084,970	983,644,851

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị kl	Z8	23	-330,000,000,000	-950,038,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đo	Z9	24	310,000,000,000	819,288,410,959
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	W1	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	W2	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	W3	27	8,964,326,773	50,905,023,011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**MN**	**30**	**-11,732,863,537**	**-120,847,561,179**
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			0	0
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cl	W3	31	0	0
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	W4	32	0	0
3.Tiền thu từ đi vay	W5	33	0	0
4.Tiền trả nợ gốc vay	W6	34	0	0
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	W7	35	0	0
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	W8	36	-585,969,000	-82,146,840,435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**ON**	**40**	**-585,969,000**	**-82,146,840,435**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**SN**	**50**	**258,004,863**	**-42,492,442,486**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**W9**	**60**	**65,126,975,561**	**107,619,499,607**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	PN	61	420,362	-81,560
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**Y**	**70**	**65,385,400,786**	**65,126,975,561**

Lập, Ngày 23 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký,họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký,họ tên,đóng dấu)*
Mai Thị Thanh Hằng	*Bùi Đức Hòa*	*Vũ Đình Hiển*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I, Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO được thành lập theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0203001919**, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 21 ngày 09 tháng 07 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, số đăng ký kinh doanh : **0200113152.**

Cơ cấu vốn đăng ký của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD	Vốn đã góp tại ngày 31/03/2024	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước	349.232.320.000	349.232.320.000	51,0
Các cổ đông khác	335.477.090.000	335.477.090.000	48,7
Cộng	**684.709.410.000**	**684.709.410.000**	**99,7**

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty vận tải thuỷ Petrolimex kể từ ngày 13/06/2013 nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
Điện thoại: (0225) 3730011
Fax : (0225) 3730012
E-mail : vipco.hp@vnn.vn
Website : www.vipco.com.vn
Mã số thuế: 0200113152

2.Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ ,thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tầu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tầu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tầu biển, môi giới tầu biển, lai dắt tầu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;

- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty CP vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long	Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an – Hải phòng	100%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết.

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền kiểm soát
Cty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Phòng 5.09 tòa nhà Taiyo số 97 Bạch Đằng, Hạ Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng.	45,10%	45,10%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định hiện hành.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong thời gian sử dụng quyền sử dụng đất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

7. Các khoản đầu tư tài chính

a)Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b)Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa .

9. Chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong Quý 1 năm 2024, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghiệp vụ với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	12.365.174.154
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	1.109.634.095
Mua hàng của TCty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	5.299.621.272
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	5.246.717.857
II. Bán hàng		
Doanh thu cước vận chuyển cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Dthu cung cấp cho TCty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	103,946,102,680
Dthu cung cấp Cty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Dthu cung cấp dịch vụ Cty CP vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	
1. Các khoản phải thu		
Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cty CP tin học viễn thông Petrolimex	Công ty trong ngành	
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	108.000.000
Tổng công ty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	38.579.031.675
2. Các khoản phải trả		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
TCty hoá dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	730.750.009
Cty TNHH 1TV TMDV Vitaco	Công ty trong ngành	
TCty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	1.058.493.691
Cty TNHH Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cty CP vận tải xăng dầu KV3	Công ty trong ngành	3.802.853.554
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV đóng tàu và TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	Công ty trong ngành	
CN Cty Vitaco ĐN tại Nha Trang	Công ty trong ngành	18.259.000
Cty CP Bảo hiểm PJICO	Công ty trong ngành	

14. Giải trình kết quả kinh doanh năm 2024 so với năm 2023

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 1 năm 2024 giảm 7.791.218.335 đồng so với Quý 1 năm 2023 do một số nguyên nhân chính sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 29.655.098.567 đồng so với cùng kỳ 2023 trong khi giá vốn năm 2024 giảm 23.685.499.416 đồng, làm lợi nhuận bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 5,969,599,151 đồng so với Quý 1 2023 là do : Quý 1 năm 2024 có 2 tàu dừng sửa chữa định kỳ đã làm số ngày tàu tốt thấp hơn cùng kỳ năm 2023 khiến doanh thu giảm, đồng thời tăng chi phí sửa chữa trong quý 1 năm 2024. Ngoài ra năm 2023 công ty phát sinh tăng khoản doanh thu vận tải từ việc khai thác 1 chuyến tàu ngoài.

Hoạt động tài chính quý 1 năm 2024 giảm 3,087,205,362 đồng là do năm 2024 lãi suất tiền gửi ngân hàng giảm so với cùng kỳ năm 2023.

Nhìn chung tình hình kinh doanh Quý 1 năm 2024 đạt kết quả tích cực nhưng Công ty vẫn tiếp tục cố gắng đưa ra các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong kỳ tiếp theo của năm.

15. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Q1/2024	Q1/2023
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	65.28	60.00
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	34.72	40.00
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	6.86	6.00
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	93.14	94.00
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%		
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	9.21	10.02
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	10.00	15.12
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	20.51	23.00
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	16.66	18.00
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1.70	2.07
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	1.38	2.01
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	***2.83***	***4.32***

Lập, ngày 23 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Mai Thị Thanh Hằng	*Bùi Đức Hòa*	*Vũ Đình Hiển*

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	**V.01**	**15 385 400 786**	**15 126 975 561**
- Tiền mặt		691 904 566	96 465 875
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		14 693 496 220	15 030 509 686
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính		**956 837 379 041**	**936 837 379 041**
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		**956 837 379 041**	**936 837 379 041**
b1) Ngắn hạn		**50 000 000 000**	**50 000 000 000**
- Tiền gửi có kỳ hạn		50 000 000 000	50 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn	**V.02**	**720 749 589 041**	**700 749 589 041**
- Tiền gửi có kỳ hạn		720 749 589 041	700 749 589 041
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		**186 087 790 000**	**186 087 790 000**
- Đầu tư vào công ty con		57 500 000 000	57 500 000 000
- Dự phòng		**5 524 139 450**	**6 268 790 261**
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		68 000 000 000	68 000 000 000
- Dự phòng		**68 000 000 000**	**68 000 000 000**
- Đầu tư vào đơn vị khác		60 587 790 000	60 587 790 000
- Dự phòng		**54 204 379 036**	**54 204 379 036**
03. Phải thu của khách hàng		**68 725 531 981**	**63 312 567 889**
a) Phải thu của khách hàng		**68 725 531 981**	**63 312 567 889**
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		68 467 531 981	63 054 567 889
- Các khoản phải thu khách hàng khác		258 000 000	258 000 000
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác		**14 713 645 985**	**16 283 601 579**
a) Ngắn hạn	**V.03**	**10 947 750 699**	**12 035 297 825**
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		5 575 844	5 575 844
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		955 922 333	1 403 370 628
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		9 986 252 522	10 626 351 353
- Dự phòng		**27 790 286 863**	**27 790 286 863**
b) Dài hạn	**V.07**	**3 765 895 286**	**4 248 303 754**
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		453 895 286	536 303 754
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		3 312 000 000	3 712 000 000
- Dự phòng		**3 312 000 000**	**3 712 000 000**
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		**31 747 768 433**	**31 502 286 863**
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		31 747 768 433	31 502 286 863
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	**V.04**	**73 171 310 746**	**76 623 260 432**
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		20 664 825 670	25 065 880 155
- Công cụ, dụng cụ		731 909 155	785 612 416
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		44 211 631 942	43 466 997 055
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		7 562 943 979	7 304 770 806
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng			
08. Tài sản dở dang dài hạn		**3 622 005 000**	**5 087 805 000**
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		**3 622 005 000**	**5 087 805 000**
- Mua sắm			
- XDCB		3 622 005 000	3 622 005 000
- Sửa chữa			1 465 800 000
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	**V.08**		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	**V.10**		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	**V.09**		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	**V.12**		
13- Chi phí trả trước		**28 241 568 331**	**19 923 473 246**
a) Ngắn hạn		**4 143 417 989**	**3 459 274 549**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		4 143 417 989	3 459 274 549
b) Dài hạn		**24 098 150 342**	**16 464 198 697**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		24 098 150 342	16 464 198 697
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính			
a) Vay ngắn hạn			
b) Vay dài hạn	V.21		
15. Phải trả người bán		**22 790 148 265**	**22 944 023 007**
a) Các khoản phải trả người bán		**22 790 148 265**	**22 944 023 007**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		8 412 705 582	4 323 479 672
- Phải trả các đối tượng khác		14 377 442 683	18 620 543 335
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	**V.16**		
18. Chi phí phải trả		**249 982 837**	**2 328 830 543**
a) Ngắn hạn	**V.17**	**249 982 837**	**2 328 830 543**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		249 982 837	2 328 830 543
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		**7 391 914 726**	**7 705 344 792**
a) Ngắn hạn	**V.18**	**7 391 914 726**	**7 705 344 792**
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		4 153 860 923	4 570 965 340
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		3 238 053 803	3 134 379 452
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện			
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		**36 734 916 215**	**56 989 923 741**
a) Ngắn hạn		**32 154 916 215**	**56 341 590 408**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		32 154 916 215	56 341 590 408
b) Dài hạn		**4 580 000 000**	**648 333 333**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		4 580 000 000	648 333 333
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		**10 168 117 807**	**10 168 117 807**
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**V.14**	**10 168 117 807**	**10 168 117 807**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		10 168 117 807	10 168 117 807
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**V.20**		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	**V.22**		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		**848**	**837**
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		**848**	**837**
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	**11**						
Số dư đầu năm	**12**	**5 283 415 816**	**1 134 921 900**	**1 786 260 503 776**	**1 766 102 170**		**1 794 444 943 662**
Số tăng trong năm	**13**			**667 275 280**			**667 275 280**
- Mua sắm mới	131			667 275 280			667 275 280
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	**14**						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối quý	**15**	**5 283 415 816**	**1 134 921 900**	**1 786 927 779 056**	**1 766 102 170**		**1 795 112 218 942**
Giá trị hao mòn luỹ kế	**16**						
Số dư đầu năm	**17**	**1 052 524 871**	**1 103 919 216**	**1 399 143 561 143**	**1 009 064 945**		**1 402 309 070 175**
Số tăng trong năm	**18**	**60 604 860**	**1 430 892**	**34 027 323 237**	**66 004 965**		**34 155 363 954**
- Khấu hao trong năm	181	60 604 860	1 430 892	34 027 323 237	66 004 965		34 155 363 954
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	**19**						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192						
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	**20**	**1 113 129 731**	**1 105 350 108**	**1 433 170 884 380**	**1 075 069 910**		**1 436 464 434 129**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	**21**						
-Tại ngày đầu năm	22	4 230 890 945	31 002 684	387 116 942 633	757 037 225		392 135 873 487
-Tại ngày cuối kỳ	23	4 170 286 085	29 571 792	353 756 894 676	691 032 260		358 647 784 813

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	**11**						
Số dư đầu năm	**12**	**32 431 575 000**			**346 000 000**	**53 877 920**	**32 831 452 920**
Số tăng trong năm	**13**	**173 000 000**					**173 000 000**
- Mua trong năm	131	173 000 000					173 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	**14**						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	**15**	**32 604 575 000**			**346 000 000**	**53 877 920**	**33 004 452 920**
Giá trị hao mòn luỹ kế	**16**						
Số dư đầu năm	**17**	**82 880 692**			**346 000 000**	**53 877 920**	**482 758 612**
Số tăng trong năm	**18**	**162 447 900**					**162 447 900**
- Khấu hao trong năm	181	162 447 900					162 447 900
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	**19**						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	**20**	**245 328 592**			**346 000 000**	**53 877 920**	**645 206 512**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	**21**						
-Tại ngày đầu năm	22	32 348 694 308					32 348 694 308
-Tại ngày cuối quý	23	32 359 246 408					32 359 246 408

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

25. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

a. Năm trước

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy		ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	**1**	**1 310 254 381 805**	**27 285 612 727**			**100 258 965**			**1 337 439 735 567**
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		100 258 965			100 258 965			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	308 252 597 498	27 185 353 762						335 437 951 260
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	308 252 597 498							308 252 597 498
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		27 185 353 762						27 185 353 762
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy		ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	**1 288 994 479 021**	**20 042 555 730**			**648 420 303**			**1 308 388 614 448**
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		648 420 303			648 420 303			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	286 992 694 714	19 394 135 427						306 386 830 141
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	286 992 694 714							286 992 694 714
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		19 394 135 427						19 394 135 427
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	**10**	**39 534 110**	**4 579 705 464**	**6 757 880 929**	**8 686 094 266**		**6 468 384 691**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	39 534 110		1 047 412 774	2 849 626 078		1 762 679 194
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			131 040 417	131 040 417		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			58 541 383	58 541 383		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		4 407 540 241	4 407 540 241	4 485 700 423		4 485 700 423
6.Thuế thu nhập cá nhân	16		172 165 223	822 238 999	870 078 850		220 005 074
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18						
9. Các loại thuế khác	19			291 107 115	291 107 115		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	**30**			**180 105 106**	**180 105 106**		
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32			180 105 106	180 105 106		
3. Các khoản khác	33						
Cộng	**40**	**39 534 110**	**4 579 705 464**	**6 937 986 035**	**8 866 199 372**		**6 468 384 691**

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)								
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)								
3. Chứng khoán khác								
4. Đầu tư ngắn hạn khác		750 749 589 041		390 000 000 000		370 000 000 000		770 749 589 041
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn								
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con		**57 500 000 000**						**57 500 000 000**
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**6 800 000**	**68 000 000 000**					**6 800 000**	**68 000 000 000**
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	**666 000**	**60 587 790 000**					**666 000**	**60 587 790 000**
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long		50 000 000 000						50 000 000 000
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO		7 500 000 000						7 500 000 000
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	68 000 000 000					6 800 000	68 000 000 000
- Góp vốn Vietfrach		3 363 790 000						3 363 790 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**VI.25**	**116 410 192 512**	**146 065 291 079**
a) Doanh thu		**116 410 192 512**	**146 065 291 079**
- Doanh thu bán hàng		12 464 089 832	13 803 480 728
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		103 946 102 680	132 261 810 351
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	**VI.26**		
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
03. Giá vốn hàng bán	**VI.28**	**91 119 212 413**	**114 804 711 829**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		12 038 780 899	13 554 977 720
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		79 080 431 514	101 249 734 109
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán,thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	**VI.29**	**9 432 283 640**	**13 490 109 277**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		8 394 976 828	13 209 788 095
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		569 514 419	
- Lãi chênh lệch tỷ giá		467 792 393	280 321 182
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	**VI.30**	**- 728 423 761**	**242 196 514**
- Lãi tiền vay			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		16 227 050	85 169 519
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		- 744 650 811	157 026 995
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		**143 085 470**	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		143 085 470	
07. Chi phí khác			**150 964 180**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt			150 000 000
- Các khoản khác			964 180
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		**11 714 937 120**	**10 580 003 557**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		**11 248 813 513**	**10 200 137 974**
- Chi tiết các khoản chiếm tù 10% trở lên trên tổng chhi phí QLDN			
- Các khoản chi phí QLDN khác		11 248 813 513	10 200 137 974
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		**466 123 607**	**379 865 583**
- Chi tiết các khoản chiếm tù 10% trở lên trên tổng chhi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác		466 123 607	379 865 583
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		**90 795 368 634**	**86 475 664 939**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		4 125 726 045	3 805 710 108
- Chi phí nhân công		20 714 775 045	19 508 342 279
- Chi phí khấu hao TSCĐ		34 291 826 020	33 317 861 782
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		29 311 867 615	28 248 717 533
- Chi phí khác bằng tiền		2 351 173 909	1 595 033 237
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**V.31**	**4 485 700 423**	**6 592 170 514**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		4 485 700 423	6 592 170 514
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**V.32**		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			